

**CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM
01-15 THÁNG 09 NĂM 2022 (ĐỢT XUẤT)**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Bảng giá vật liệu xây dựng tại các địa bàn huyện, thị xã do các Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Quản lý đô thị thị xã cung cấp;

Căn cứ Bảng báo giá vật liệu xây dựng của các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm 01-15 tháng 9 năm 2022.

* Một số nội dung cần lưu ý:

- Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyên, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có), Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyên sẽ được ghi chú cụ thể;

- Giá vật liệu xây dựng công bố dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành;

- Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh;

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến

độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác;

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mã Phương Khanh

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM 01-15 THÁNG 09 NĂM 2022 (ĐỢT XUẤT)**
(Đính kèm theo Công bố giá Vật liệu xây dựng số 08A/SXD-KTVL ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Sở
Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp		
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG							
I	CÁT XÂY DỰNG						
	Công ty TNHH Ba Xuyên (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/9/2022 của Công ty)			Giá VLXD nhận tại CH đường Bạch Đằng, Tp. Sóc Trăng	Cty TNHH Ba Xuyên, 242 Điện Biên Phủ, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3612890 - 0299 2211890		
1	Cát vàng	m ³	276.364				
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	225.455				
	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 03/8/2022 của Công ty)			Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m ³ : km đầu 14.000 đ/m ³ , mỗi km sau 4.000 đ/m ³	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727		
1	Cát vàng	m ³	290.909				
2	Cát lấp	m ³	236.364				
II	THÉP XÂY DỰNG						
A	TAYDO STEEL Co., LTD (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 10/8/2022 của Công ty)			JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0292.3841822		
	Thép Tây Đô (Đ)						
	Thép cuộn						
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.900				
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.850				
	Thép cây vằn						
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	99.176				
2	Đường kính 12mm CB300	cây	155.832				
3	Đường kính 14mm CB300	cây	213.730				
4	Đường kính 16mm SD295A	cây	276.573				
5	Đường kính 18mm CB300	cây	354.569				
B	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 03/8/2022 của Công ty)					JIS G3112 - TCVN 1651:2008 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
	Thép Miền Nam (V)						
	Thép cuộn						
1	Đường kính 6mm CB240	kg	19.091				
2	Đường kính 8mm CB240	kg	19.091				
	Thép cây vằn (cây 11,7m)						
1	Đường kính 10mm SD295	cây	113.636				
2	Đường kính 12mm CB300	cây	178.182				
3	Đường kính 14mm CB300	cây	239.091				
4	Đường kính 16mm SD295	cây	305.455				
5	Đường kính 18mm CB300	cây	387.273				
6	Đường kính 20mm CB300	cây	476.364				



STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp		
C	Cty TNHH thép Vina kyoei (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/9/2022 của công ty)			(Giá áp dụng cho các Nhà phân phối chính thức tại TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH thép Vina kyoei ĐT: 02543 876277; 0283 8244248; 02923 797798		
	Thép Vina Kyoei						
	Thép cuộn						
1	Đường kính 6mm CB240-T; CT3	kg	16.725				
2	Đường kính 8mm CB240-T; CT3	kg	16.675				
	Thép thanh vằn						
1	ĐK 10mm CB300V; SD295A	kg	16.675				
2	ĐK 10mm CB400-V; SD390	kg	16.775				
3	ĐK 10mm CB500-V	kg	16.825				
4	ĐK 12-25mm CB300V; SD295A	kg	16.525				
5	ĐK 12-32mm CB400-V; SD390	kg	16.625				
6	ĐK 12-32mm CB500V	kg	16.675				
7	ĐK 35-36mm CB400V; SD390	kg	16.825				
8	ĐK 38-43mm CB400V; SD390	kg	16.925				
9	ĐK 36mm CB500V	kg	16.875				
10	ĐK 40mm CB500V	kg	16.975				
	Thép tròn trơn						
1	ĐK 14-18mm CB300-T; SS400	kg	16.925				
2	ĐK 20-25mm CB300-T; SS400	kg	17.025				
3	ĐK 28-32mm CB300-T; SS400	kg	17.225				
4	ĐK 36-40mm CB300-T; SS400	kg	17.425				
	Thép góc						
1	V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400	kg	17.425				
2	V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400	kg	17.425				
3	V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400	kg	17.425				
4	V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400	kg	17.425				
5	V100x100x10; CB300-T/SS400	kg	17.525				
D	Cty TNHH TM & SX Thép Việt (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 21/9/2022 của công ty)					QCVN 7:2011/BKHCN ; ISO 9001:2000; ISO 14001:1996; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923 844966
	Thép Pomina						
	Thép cuộn						
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	16.760				
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	16.760				
3	Đường kính 10mm CB240T	kg	16.900				
	Thép cây vằn						
1	Đường kính 10mm SD295A, CB300V	kg	17.010				
2	Đường kính 12-20mm CB300V	kg	16.860				
3	Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg	17.110				
4	Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg	16.960				
5	Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg	17.760				
6	Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	17.210				
7	Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg	17.060				
8	Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg	17.760				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
E	CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 18/7/2022 của công ty)			QCVN 7:2011/BKHCN ; JIS G3112; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương ĐT: 083.5129896
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6-10mm CB240T	kg	17.800		
	Thép thanh vằn				
2	ĐK 10mm CB300V; GR40	kg	17.800		
3	ĐK 12-32mm CB300V; GR40	kg	17.600		
4	ĐK 36-40mm CB300V; GR40	kg	17.900		
5	ĐK 10mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	18.000		
6	ĐK 12-32mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	17.800		
7	ĐK 36-40mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	18.100		
F	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 18/7/2022 của công ty)			QCVN 7:2019/BKHCN ; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty Cổ phần gang thép Nghi Sơn; ĐC: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa ĐT: 0373 613938 - 0909 147007 - 0358 638322
	Thép cuộn (VAS)				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	17.300		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	17.250		
	Thép thanh vằn (VAS)				
1	ĐK 10mm GR40	kg	17.550		
2	ĐK 12-20mm CB300V; GR40	kg	17.350		
3	ĐK 10mm CB400V; CB500V	kg	17.280		
4	ĐK 12-32mm CB400V; CB500V	kg	17.080		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ					
* THỊ XÃ VINH CHÂU (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP NGÀY 19/9/2022)					
I	CÁT XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Hữu An			Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
1	Cát vàng	m ³	300.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	260.000		
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam			Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
1	Cát vàng	m ³	360.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	240.000		
C	Cửa hàng VLXD Trương Kết			Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
1	Cát vàng	m ³	320.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	250.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Hữu An			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm MN	kg	20.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm MN	cây	126.000		
2	Đường kính 12mm MN	cây	206.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	268.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	365.000		
5	Đường kính 18mm MN	cây	440.000		
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam			Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm ĐN	kg	19.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	19.000		
3	Đường kính 6mm MN	kg	19.000		
4	Đường kính 8mm MN	kg	19.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm MN	cây	120.000		
2	Đường kính 12mm MN	cây	195.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	270.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	365.000		
B	Cửa hàng VLXD Trương Kết			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	21.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	21.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm HP	cây	118.000		
2	Đường kính 12mm HP	cây	187.000		
3	Đường kính 14mm HP	cây	258.000		
4	Đường kính 16mm HP	cây	327.000		
5	Đường kính 18mm HP	cây	426.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
* THỊ XÃ NGÃ NĂM (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP NGÀY 05/9/2022)					
I	CÁT XÂY DỰNG				DNTN Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 869 274
A	DNTN Sơn Ngoan				
1	Cát vàng	m ³	280.000		
B	DNTN Tạ Gia Phát			Bãi vật liệu tại khóm Tân Quới, Phường 2, cách cửa hàng khoảng 7km	DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 523 299
1	Cát vàng	m ³	280.000		
C	CTY TNHH NGỌC MƯỜI				Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
1	Cát vàng	m ³	340.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	260.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	DNTN Sơn Ngoan				
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.350		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.300		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	114.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	177.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	243.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	318.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	403.000		
B	DNTN Tạ Gia Phát				
	Thép VINAKYOEI				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	17.500		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	17.500		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	178.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	245.000		
4	Đường kính 16mm CB300	cây	317.000		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	406.000		
C	CTY TNHH NGỌC MƯỜI				
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.900		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.900		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	115.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	181.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	249.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	322.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	411.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp	
* HUYỆN CHÂU THÀNH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 13/9/2022)						
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643	
A	Cửa hàng VLXD Mến Thành					
4	Cát vàng	m ³	300.000			
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	280.000			
B	Cty TNHH Vân Hải					Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
4	Cát vàng	m ³	300.000			
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	280.000			
II	THÉP XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643	
A	Cửa hàng VLXD Mến Thành					
	Thép Miền Nam					
	Thép cuộn					
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.000			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.000			
	Thép cây vằn					
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	115.000			
2	Đường kính 12mm CB300	cây	175.000			
3	Đường kính 14mm CB300	cây	240.000			
B	Cty TNHH Vân Hải				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381	
	Thép Miền Nam					
	Thép cuộn					
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.500			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.500			
	Thép cây vằn					
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000			
2	Đường kính 12mm CB300	cây	175.000			
3	Đường kính 14mm CB300	cây	245.000			
* HUYỆN CÙ LAO DUNG (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 19/9/2022)						
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849	
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát					
1	Cát Vàng	m ³	272.727			
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	245.455			
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	
1	Cát Vàng	m ³	272.727			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp	
C	Cửa hàng VLXD Duyên Hải				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886	
1	Cát Vàng	m3	263.636			
2	Cát đen (cát lấp)	m3	245.455			
D	Cửa hàng VLXD Tân Phú				Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	
1	Cát Vàng	m3	272.727			
2	Cát đen (cát lấp)	m3	245.455			
II	THÉP XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849	
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát					
	Thép cuộn					
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.182			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.182			
	Thép cây vằn					
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	109.091			
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	172.727			
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	231.818			
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh					Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
	Thép cuộn					
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.182			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.182			
	Thép cây vằn					
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	113.636			
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	181.818			
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	222.727			
C	Cửa hàng VLXD Duyên Hải				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886	
	Thép cuộn					
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.364			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.364			
	Thép cây vằn					
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	105.455			
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	163.636			
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	222.727			
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	286.364			
5	Đường Kính 18mm CB300	cây	363.636			
6	Đường Kính 20mm CB300	cây	456.364			
D	Cửa hàng VLXD Tân Phú				Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	
	Thép cuộn					
1	Đường kính 6mm CT3	kg	20.000			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	20.000			
	Thép cây vằn					
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	113.636			
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	181.818			
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	227.273			
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	286.364			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp	
* HUYỆN KẾ SÁCH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 07/9/2022)						
	ĐÁ CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807	
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà			Giá bán tại Cửa hàng		
1	Cát Vàng	m ³	350.000			
B	Công ty TNHH VLXD Ân Trân				Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185	
3	Cát vàng	m ³	280.000	Giá bán tại Cửa hàng		
4	Cát đen (Cát lấp)	m ³	250.000			
II	THÉP XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807	
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà					
	Thép Cuộn miền nam			Giá bán tại Cửa hàng		
1	Đường kính 6mm CT3	kg	21.000			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	21.000			
	Thép cây vằn miền nam					
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	125.000			
2	Đường kính 12mm CB300	cây	202.000			
B	Công ty TNHH VLXD Ân Trân					Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
	Thép Cuộn miền nam			Giá bán tại Cửa hàng		
1	Đường kính 6mm CT3	kg	20.500			
2	Đường kính 8mm CT3	kg	20.500			
	Thép cây vằn miền nam					
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	123.000			
2	Đường kính 12mm CB300	cây	201.000			
* HUYỆN LONG PHÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 08/9/2022)						
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119	
A	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên					
1	Cát vàng	m ³	298.000			
2	Cát đen (san lấp)	m ³	267.500			
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088	
1	Cát vàng	m ³	299.000			
2	Cát đen (san lấp)	m ³	270.900			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	24.900		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	23.500		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	159.500		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	222.500		
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	25.500		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	24.200		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	160.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	236.600		

*** HUYỆN MỸ TÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 08/9/2022)**

I	CÁT XÂY DỰNG			Giá áp dụng trên địa bàn huyện Mỹ Tú	VLXD Hoàng Văn; Đc: ấp Phương An 1, xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0939 709777		
A	VLXD Hoàng Văn						
1	Cát lấp (bom)	m ³	230.000				
2	Cát vàng (giao xe)	m ³	240.000				
B	VLXD Đại Phúc			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; Đc: đường 940 xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0976 998252		
1	Cát lấp	m ³	310.000				
II	THÉP XÂY DỰNG			Giá áp dụng trên địa bàn huyện Mỹ Tú	VLXD Hoàng Văn; Đc: ấp Phương An 1, xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0939 709777		
A	VLXD Hoàng Văn						
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	19.000				
2	Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg	20.000				
3	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	110.000				
4	Đường kính 12mm SSC CB 300	cây	185.000				
B	VLXD Đại Phúc					Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; Đc: đường 940 xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0976 998252
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	21.000				
2	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	115.000				

*** HUYỆN MỸ XUYÊN (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 03/8/2022)**

I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				
1	Cát vàng	m ³	290.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	250.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	DNTN Xuân Diễm			Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Cát vàng	m ³	310.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	270.000		
C	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
1	Cát vàng	m ³	240.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	210.000		
D	DNTN Minh Khải				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
1	Cát vàng	m ³	250.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	230.000		
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phương, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
1	Cát vàng	m ³	280.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	21.800		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	21.800		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	130.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	180.000		
B	DNTN Xuân Diễm				DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	23.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	23.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	139.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	216.000		
C	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	22.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	22.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	137.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	215.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
D	DNTN Minh Khải				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	24.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	24.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	145.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	229.000		
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phường, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	23.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	23.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	140.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	220.000		

*** HUYỆN THẠNH TRỊ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 15/9/2022)**

I	CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy				
1	Cát vàng	m ³	360.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	360.000		
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị; ĐT: 0299.3866389
1	Cát vàng	m ³	340.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	340.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị; ĐT: 0299.3866140
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	24.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	24.000		
3	Kẽm buộc	kg	35.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	126.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	192.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	261.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	336.000		
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	22.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	22.000		
3	Kẽm buộc	kg	32.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	120.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	188.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	248.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	325.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
* HUYỆN TRẦN ĐỀ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 26/9/2022)					
I	CÁT XÂY DỰNG				
A	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
1	Cát xây Tân Châu	m3	370.000		
2	Cát lấp (chợ Vàm)	m3	300.000		
B	Công ty TNHH Lưu Lái			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
1	Cát vàng	m3	390.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m3	335.000		
C	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt			Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004
1	Cát vàng	m3	395.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m3	330.000		
D	Cửa hàng VLXD Thúy Hải			Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
1	Cát vàng	m3	390.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m3	330.000		
E	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
4	Cát vàng	m3	395.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	330.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Công ty TNHH Lưu Lái			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	21.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	21.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	122.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	220.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	285.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	385.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	445.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	490.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	biên quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp		
B	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạ			Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạ, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004		
	Thép Cuộn miền nam						
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	21.000				
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	21.000				
	Thép cây vằn miền nam						
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	122.000				
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	220.000				
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	285.000				
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	385.000				
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	450.000				
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	495.000				
C	Cửa hàng VLXD Thúy Hải					Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
	Thép Cuộn miền nam (V)						
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	21.000				
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	21.000				
	Thép cây vằn miền nam (V)						
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	122.000				
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	225.000				
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	285.000				
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	385.000				
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	445.000				
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	495.000				
D	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665		
	Thép Cuộn miền nam (V)						
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	21.000				
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	21.000				
	Thép cây vằn miền nam (V)						
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	120.000				
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	222.000				
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	285.000				
4	Đường kính 16 mm SD295	cây	385.000				
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	435.000				
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	490.000				
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	590.000				



